

Lớp Phật Pháp Buddhaddhamma
Môn học: TƯƠNG ƯNG BỘ – SAMYUTTANIKĀYA

Bài học ngày 23.9.2022

KHI NHÀ SƯ CÔ ĐƠN
Kinh Hoàng Tử Xứ Vajji (Vajjiputtasuttam)
CHƯƠNG IX. TƯƠNG ƯNG RỪNG (S. i, 201)

Sống độc cư là một trong những thuận duyên mà đời phạm hạnh có được. Nhưng sống một mình thường bị cảm giác cô đơn trống trải. Người tu cần tỉnh táo ý thức giá trị của nếp sống mình đã lựa chọn. Và cũng cần nhớ là nhiều người, giữa những lao lung trong cuộc sống, mơ ước có được nếp sống ít lo lắng, ít buộc ràng. Không phải dễ dàng để có cái mình muốn và cũng không dễ để thật sự muốn cái mình có. Sự mâu thuẫn nội tại này vốn luôn xảy ra giữa cuộc đời như câu “kẻ hòng ra khỏi, người mong chui vào”.



Kinh Văn

Ekam samayaṃ aññataro vajjiputtako bhikkhu vesāliyaṃ viharati aññatarasmim vanasaṇḍe. Tena kho pana samayena vesāliyaṃ vajjiputtako sabbaratticāro hoti. Atha kho so bhikkhu vesāliyā tūriya-tāḷita-vādita-nigghosasaddaṃ sutvā paridevamāno tāyaṃ velāyaṃ imaṃ gāthaṃ abhāsi –

Một thuở có vị tỷ khuru, nguyên là hoàng tử xứ Vajji, trú trong rừng tại Vesālī. Bảy giờ có lễ hội náo nhiệt suốt đêm tại Vesālī với những âm thanh của chuông trống, kèn phách, lời ca tiếng hát. Khi ấy vị tỷ khuru thốt lên kệ ngôn tự thán:

**“Ekakā mayaṃ araññe viharāma,
Apaviddhaṃva vanasmim dārukam;
Etādisikāya rattiyā,
Ko su nāmamhehi pāpiyo”ti.**

“Ta cô đơn trong rừng,
Như khúc gỗ lăn lóc
Trong đêm như đêm nay,

Có ai khổ hơn mình?

**Atha kho yā tasmim vanasaṇḍe adhivatthā devatā tassa bhikkhuno
anukampikā atthakāmā taṃ bhikkhuṃ saṃvejetukāmā yena so bhikkhu
tenupasaṅkami; upasaṅkamitvā taṃ bhikkhuṃ gāthāya ajjhabhāsi –**

Rồi một vị Thiên trú ở khu rừng trắc ải với vị tỳ khuru, muốn cảnh tỉnh và mang lại lợi lạc cho vị ấy liền đi đến, nói lên kệ ngôn:

**“Ekakova tvam araṅṅe viharasi, apaviddhamva vanasmim dārukam;
Tassa te bahukā pihayanti, nerayikā viya saggagāmina”nti.**

“Ngài độc cư trong rừng
Như khúc gỗ lăn lóc
Nhiều người mong được vậy
Như kẻ đoạ muốn siêu.

Atha kho so bhikkhu tāya devatāya saṃvejito saṃvegamāpādīti.

Vị tỳ khuru bừng tỉnh khi được vị thiên nhắc nhở.



**“Ekakā mayam araṅṅe viharāma = chúng ta sống một mình trong rừng
Apaviddhamva vanasmim dārukam = như khúc gỗ bị quăng bỏ trong rừng
Etādisikāya rattiyā = trong một đêm (có cuộc vui) rộn rã
Ko su nāmamhehi pāpiyo”ti = Ai là người thắm hơn chúng ta?**

**“Ekakova tvam araṅṅe viharasi = Ngài sống trong rừng một mình
apaviddhamva vanasmim dārukam = như khúc gỗ quăng bỏ trong rừng
Tassa te bahukā pihayanti = Nhiều người ganh tị với Ngài
nerayikā viya saggagāmina”nti = giống như chúng sanh trong địa ngục ganh tỵ
với người sanh thiên giới**



Thích nghĩa

Câu chuyện trong bài kinh này được mô tả chi tiết hơn trong Sớ giải Kinh Pháp Cú, câu kệ 302.

Theo Sớ Giải thì vị tỳ khuru trong bài kinh này nguyên là một hoàng thân của xứ Vajji, một xứ cộng hoà duy nhất thời Đức Phật trụ thế. Tại xứ này quyền cai trị không nằm trong tay một vị vua mà luân phiên bởi những người cầm đầu các bộ tộc. Khi vị hoàng thân đến lượt nắm quyền thì lại phát tâm xuất gia trở thành một tỳ khuru đệ tử Phật sống độc cư trong rừng.

Kệ ngôn tự thân của vị tỳ khuru nói lên tâm trạng tưởng tiếc cuộc sống đầy vui thú trước khi chưa xuất gia chứ không phải là phiền muộn vì tiếng ồn ào của lễ hội.

Sau khi bình tỉnh nhờ lời nhắc nhở của vị thiên, vị tỳ khuru đã đến đánh lễ Đức Phật vào ngày hôm sau và được khai thị về những điều khó chịu đựng trong cuộc đời.

(Đức Phật đã dạy cho tỳ khuru ấy:

*Tại gia sinh hoạt khó,
Vui hạnh xuất gia khó
Sống bạn không đồng, khổ,
Trôi lăn luân hồi, khổ.
Vậy chớ sống luân hồi,
Chớ chạy theo đau khổ*

Pháp cú câu 302

Bản dịch của HT Thích Minh Châu)

Tỳ khuru Giác Đăng dịch và biên soạn giáo trình

9. Vajjiputtasuttaṃ [Mūla]

229. Ekaṃ samayaṃ aññataro vajjiputtako bhikkhu vesāliyaṃ viharati aññatarasmim vanasaṅḍe. Tena kho pana samayena vesāliyaṃ vajjiputtako sabbaratticāro hoti. Atha kho so bhikkhu vesāliyā tūriya-tālita-vādita-nigghosasaddaṃ sutvā paridevamāno tāyaṃ velāyaṃ imaṃ gāthaṃ abhāsi –

“Ekakā mayam araṅṅe viharāma,
Apaviddhamva [apaviṭṭhamva (syā. kaṃ.)] vanasmim dārukam;
Etādisikāya rattiya,
Ko su nāmamhehi [nāma amhehi (sī. pī.)] pāpiyo’’ti.

Atha kho yā tasmim vanasaṅḍe adhivatthā devatā tassa bhikkhuno anukampikā atthakāmā taṃ bhikkhuṃ saṃvejetukāmā yena so bhikkhu tenupasaṅkami; upasaṅkamtivā taṃ bhikkhuṃ gāthāya ajjhabhāsi –

“Ekakova tvam araṅṅe viharasi, apaviddhamva vanasmim dārukam;
Tassa te bahukā pihayanti, nerayikā viya saggagāmina’’nti.

Atha kho so bhikkhu tāya devatāya saṃvejito saṃvegamāpādīti.

9. Vajjiputtasuttavaṇṇanā [Aṭṭhakathā]

229. Navame **vajjiputtakoti** vajjiraṭṭhe rājaputto chattaṃ pahāya pabbajito. **Sabbaratticāro**ti kattikanakkhattaṃ ghoṣetvā sakalanagaraṃ dhajapaṭākādīhi paṭimaṅḍetvā pavattito sabbaratticāro. Idaṅhi nakkhattaṃ yāva cātumahārājikehi ekābaddhaṃ hoti. **Tūriyatālita-vāditanigghosasaddanti** bheriāditūriyānaṃ tālitānaṃ vīṇādīnaṃca vādītānaṃ nigghosasaddaṃ. **Abhāsīti** vesāliyaṃ kira satta rājasahassāni sattasatāni satta ca rājāno, tattakāva tesam uparājasenāpatiādayo. Tesu alaṅkatapaṭiyattesu nakkhattakīlanatthāya vīthim otiṅṅesu saṭṭhihatthe mahācaṅkame caṅkamamāno nabhassa majjhe ṭhitaṃ candaṃ disvā caṅkamanakoṭiyaṃ phalakaṃ nissāya ṭhito abhāsi. **Apaviddhamva vanasmim dārukanti** vatthaveṭṭhanālaṅkārarahitattā vane chaḍḍitadārukam viya jātaṃ. **Pāpiyoti** lāmakataro amhehi aṅṅo koci atthi. **Pihayantīti** thero āraṅṅiko pamsukūliko piṇḍapātiko sapadānacāriko appiccho santuṭṭhoti bahū tuyham patthayantīti attho. **Saggagāminanti** saggam gacchantānaṃ gatānampi. Navamaṃ.